

Bản án số: 06/2024/KDTM-ST

Ngày 26-9-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Kim Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Vân, bà Đình Thị Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Giang- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Loan và bà Phạm Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên. Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2024/TLST-KDTM ngày 26-6-2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-KDTM ngày 19-8-2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 18/2024/TB-XX ngày 11-9-2024, giữa các đương sự: **1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1978- Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn C

Địa chỉ: Khu D, xã G, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần S3.

Địa chỉ: Tổ A, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đào Thị Mai H1, sinh năm 1979.

Trú quán: Số nhà A, thôn L, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Cụm C, tổ A, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Cao Xuân T, sinh năm 1976.

Trú quán: Số nhà 15, thôn Lương Nỗ, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Tạm trú: Cụm Công nghiệp Đàm Hồng, tổ 14, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Ông Đặng Thái S, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ D, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

- Ông Vũ Văn S1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn K, xã U, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Nhà số A, đường D, xóm N, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

4. Người làm chứng:

- Ông Vũ Thanh L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu C, xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Ông Cao Xuân T, ông Đặng Thái S, ông Vũ Văn S1 và ông Vũ Thanh L vắng mặt (đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 21-5-2024, biên bản ghi lời khai ngày 03-6-2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Năm 2013, ông mở xưởng sản xuất, sơ chế lâm sản và bán ván bóc tại xã G, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Trong quá trình làm ăn, ông vừa sản xuất, vừa mua ván của các hộ lâm sản khác lại để bán nhằm mục đích thu lợi nhuận. Việc mua bán chủ yếu do mình ông đứng ra thực hiện, tuy nhiên cũng có thời điểm do khó khăn, có những đơn hàng mình ông không đủ khả năng để cung ứng cho khách hàng thì ông sẽ rủ ông Lê Quang H2 (sinh năm 1978; địa chỉ: Khu D, xã G, huyện H, tỉnh Phú Thọ) cùng góp tiền, lợi nhuận được chia theo thỏa thuận.

Từ năm 2021, ông bắt đầu bán ván độn cho Công ty cổ phần S3 (gọi tắt là Công ty S3), có trụ sở tại tổ A, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Ông Cao Xuân T giới thiệu là Phó Giám đốc công ty và là người trực tiếp đặt vấn đề mua bán với ông. Khi mua bán giữa ông và Công ty S3 không làm hợp đồng mua bán mà chỉ thống nhất bằng miệng với nhau về đơn giá, loại hàng và việc giao nhận hàng tại Công ty S3. Mọi chi phí vận chuyển từ xưởng của ông đến công ty S3 là do phía bên công ty phải trả cho ông. Cụ thể, ông bán cho Công ty S3 ván độn với giá dao động từ 1.400.000 đồng/m³ đến 1.500.000 đồng/m³ tùy vào loại ván. Cước vận chuyển tính theo khối lượng, giá từ 100.000 đồng đến 120.000 đồng/m³. Khi ông giao hàng cho công ty S3 thì có phía công ty (cụ thể là kế toán công ty là ông Đặng Thái S) ký xác nhận hàng. Việc thanh toán tiền đều do ông Cao Xuân T đại diện công ty thực hiện, hình thức thanh toán là trả tiền mặt hoặc chuyển khoản nhưng chủ yếu là bằng hình thức chuyển khoản từ số tài khoản của ông Cao Xuân T đến tài khoản Ngân hàng của ông, tài khoản của ông H2 và tài khoản của bà Nguyễn Thị V- vợ ông H2 (thời điểm ông H2 chưa có tài khoản ngân hàng riêng). Từ ngày 06-7-2021 đến ngày 27-5-2022, Công ty S3 đã nhiều lần mua hàng của ông. Sau khi chốt công nợ của hai bên thì Công ty S3 còn nợ lại ông số tiền 56.635.000 đồng, trong đó tiền mua ván độn là 45.815.000 đồng, tiền cước vận chuyển ván độn là 10.820.000 đồng (theo bảng theo dõi việc mua bán do ông Đặng Thái S - Kế toán của Công ty S3 cung cấp cho ông

ngày 23-4-2024, có chữ ký của bên bán Nguyễn Văn C; kế toán công ty S3 là Đặng Thái S và đại diện bên mua Cao Xuân T). Ông xác nhận do có nhầm lẫn về năm nên trong bảng nhập ván độn ghi là năm 2023, thực tế là năm 2024. Ông đã nhiều lần đến Công ty S3 để gặp bà H1 - Giám đốc Công ty yêu cầu thanh toán nốt số tiền trên nhưng bà H1 không thanh toán. Bà H1 trả lời không biết về khoản nợ này, chờ xem xét. Ông xác định việc ông T mua ván độn của ông là để phục vụ cho hoạt động sản xuất của công ty S3 nên Công ty phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ cho ông. Ông cũng đã liên hệ với ông T và ông T cũng hứa là công ty sẽ trả nhưng do thời gian đã lâu không nhận được tiền nên ông đã khởi kiện Công ty tại Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Về việc bà H1 cho rằng việc mua bán giữa ông và ông T không có hợp đồng văn bản, không có đối chiếu công nợ với công ty và không có chứng từ, hóa đơn chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa, ông có ý kiến như sau: Việc mua bán ván độn giữa ông với Công ty do ông T làm đại diện đã diễn ra nhiều lần, từ ngày 06-7-2021 đến ngày 27-5-2022. Các lần mua bán ông T và công ty S3 đều không yêu cầu lập hợp đồng bằng văn bản mà chỉ là hợp đồng bằng lời nói. Ông là hộ kinh doanh cá nhân, nộp thuế tháng. Từ khi ông sản xuất, kinh doanh đến nay, tất cả các khách hàng của ông đều không yêu cầu ông phải xuất hóa đơn. Bản thân ông T và công ty S3 khi mua hàng của ông không yêu cầu hợp đồng bằng văn bản, không yêu cầu cấp hóa đơn chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa. Hàng hóa chuyển đến Công ty, ông T và kế toán là ông Đặng Thái S ký nhận, vào sổ sách nhập hàng. Do đó, việc ông chốt công nợ với ông T, có xác nhận của kế toán Đặng Thái S không có gì là sai.

Mặc dù trong số tiền 56.635.000 đồng mà Công ty S3 còn nợ có cả tiền của ông Lê Quang H2. Tuy nhiên, việc giao dịch với Công ty S3 mà trực tiếp là với ông Cao Xuân T là do ông thực hiện. Ông H2 chỉ là người nhận tiền chuyển khoản từ ông T một số lần. Ông và ông H2 không có tranh chấp với nhau về số tiền này.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái giải quyết: Buộc Công ty S3 phải thanh toán cho ông tổng số tiền còn nợ là 56.635.000 đồng và không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 10-6-2024, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần S3 là bà Đào Thị Mai H1 trình bày:*

Năm 2018, các ông, bà gồm bà là Đào Thị Mai H1, ông Cao Xuân T (là chồng bà) và ông Vũ Văn S1 (là anh rể- chồng của chị gái ruột bà) thành lập Công ty Cổ phần S3 tại Cụm C, tổ A, phường Y, thành phố Y. Trong đó, bà góp vốn vào Công ty với tỷ lệ 37%, là người đại diện theo pháp luật của công ty, giữ chức vụ: Giám đốc. Ông T và ông S1 mỗi người góp vốn với tỷ lệ là 31,5%, là cổ đông công ty.

Sau khi công ty được thành lập, do điều kiện gia đình và hoàn cảnh địa lý xa xôi nên bà không lên thành phố Y, tỉnh Yên Bái mà vẫn sinh sống tại huyện Đ, Hà

Nội. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất của Công ty, từ năm 2018 đến tháng 10-2023 bà đã để cho ông Cao Xuân T điều hành sản xuất và quản lý Công ty bằng các chứng từ kế toán hợp lệ do kế toán Công ty là bà Trần Thị Minh T1 - Kế toán chứng từ (bà T1 đã nghỉ việc từ năm 2023 hiện tại bà chỉ nắm được bà T1 có cư trú ở Yên Bái nhưng bà không cung cấp được địa chỉ của bà T1) và ông Đặng Thái S cập nhật số liệu số lượng hàng hóa đầu vào, đầu ra sau đó chuyển cho bà T1 để bà T1 xây dựng báo cáo tài chính hàng năm.

Công việc cụ thể của ông Cao Xuân T: Ông T được giao điều hành sản xuất trong đó có hoạt động nhập nguyên vật liệu để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hoạt động hàng ngày của Công ty sẽ được báo cáo trên nhóm Zalo nội bộ do bà là trưởng nhóm. Nhóm có 05 thành viên gồm bà, ông T, ông Vũ Văn S1, kế toán Đặng Tiến S2 và kế toán T1, tên nhóm “Mộc Hương nội bộ”. Bà cũng thấy ông T có đăng các tin nhắn thể hiện việc chuyển khoản cho một số người và kế toán S2 cũng gửi lên nhóm những thông tin cập nhật việc nhập hàng. Tuy nhiên bà phải căn cứ vào chứng từ kế toán để xác định có việc nhập nguyên, vật liệu vào Công ty hay không chứ không phải căn cứ vào những tin nhắn trên nhóm.

Theo quy định, tất cả các giao dịch mua bán với các đối tác đều phải có hợp đồng, hoạch toán qua tài khoản công ty. Tiền thu được từ hoạt động kinh doanh đều phải nộp về tài khoản công ty. Tuy nhiên đối với những giao dịch dưới 20.000.000 đồng thì không cần hợp đồng, hóa đơn, chứng từ. Đối với những giao dịch liên quan đến nguồn gốc nguyên, vật liệu thì bắt buộc phải có hợp đồng, chứng từ, hóa đơn. Bà là đại diện công ty ký tất cả các hợp đồng mua, bán có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên và mua bán nhiều lần. Đối tác sẽ chuyển hợp đồng về địa chỉ mail bà sẽ in ra và ký hoặc đối tác gửi bản cứng theo địa chỉ của công ty. Khi nào lên Công ty thì bà sẽ mang lên công ty để lưu trữ trong hồ sơ. Một năm bà chỉ lên công ty A2 đến 02 lần, ông T vận hành sản xuất như thế nào thì bà không biết, bà chỉ chấp nhận căn cứ vào hồ sơ hợp lệ của kế toán, bao gồm: Hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng và đối chiếu công nợ giữa bà với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty với đối tác mua, bán. Do đó, bà chỉ chấp nhận thanh toán đối với các hợp đồng mua bán hợp lệ theo quy chế tài chính doanh nghiệp do Nhà nước ban hành. Đối với các giao dịch do ông T thực hiện mà không đủ chứng từ hoặc không hợp lệ, bà không biết, không nắm được nên bà không chấp nhận thanh toán.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, yêu cầu Tòa án buộc Công ty phải trả cho ông C số tiền còn nợ là 56.635.000 đồng, quan điểm của bà như sau: Công ty không đồng ý thanh toán cho ông C số tiền 56.635.000 đồng vì những giao dịch đó không có hợp đồng, không có nguồn gốc hàng hóa, ông T không có quyền đại diện công ty mua tài sản. Việc ông T thanh toán tiền cho ông C qua tài khoản cá nhân của ông T, không qua tài khoản của công ty nên bà không biết gì về những giao dịch này. Do đó, bà xác định đó không phải là khoản nợ của công ty. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C.

** Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 04-6-2024, biên bản đối chất ngày 24-6-2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Xuân T trình bày:*

Ông là chồng của bà Đào Thị Mai H1 - Giám đốc Công ty Cổ phần S3 đồng thời là cổ đông góp vốn vào Công ty với tỷ lệ 31,5%. Từ năm 2018 đến tháng 10-2023 (được sự uỷ quyền bằng miệng của bà Đào Thị Mai H1) ông và ông Vũ Văn S1 (cũng là thành viên góp vốn với tỷ lệ 31,5%) thực hiện hoạt động kinh doanh trực tiếp tại Công ty. Lúc đó bà H1 tuy là Giám đốc nhưng sinh sống tại Đ, Hà Nội.

Công việc cụ thể của ông tại Công ty: Ông được giao điều hành bộ phận xuất, nhập hàng hóa, lo nguyên vật liệu đầu vào, đầu ra; trả lương công nhân; thanh toán tiền điện. Đối với những đơn hàng mà không yêu cầu hóa đơn, tiền bán hàng đối tác sẽ trả vào tài khoản cá nhân của ông và ông sẽ dùng khoản tiền này để chi trả tiền lương cho công nhân, trả tiền hàng cho các nhà phân phối không yêu cầu hóa đơn và các hoạt động của công ty, đồng thời nộp tiền vào tài khoản công ty để công ty trả lãi cho Ngân hàng B chi nhánh Y. Đối với khoản tiền bán hàng có hóa đơn, khách hàng sẽ chuyển khoản vào tài khoản của công ty, khi Công ty cần tiền để hoạt động thì bà H1 sẽ uỷ nhiệm chi cho kế toán (ông S1 hoặc bà T1) ra Ngân hàng rút sau đó có thể chuyển thẳng vào số tài khoản cá nhân của ông hoặc đưa tiền mặt cho để ông chi trả. Trong trường hợp phải nhập nguyên vật liệu thì ông là người đi tìm nguồn sau đó ông cũng là người sử dụng ô tô của công ty để đến nhà cung cấp nhận hàng hoặc cũng có thể là họ mang hàng lên công ty. Tất cả các hợp đồng mua bán do ông thực hiện đều là hợp đồng miệng, còn những hợp đồng phải xuất hóa đơn thì hợp đồng bằng văn bản do bà H1 ký. Đối tác sẽ chuyển hợp đồng về địa chỉ mail cho bà H1, bà H1 in ra và ký, hoặc đối tác gửi bản cứng theo địa chỉ của công ty để bà H1 ký. Khi nào lên Công ty thì bà H1 sẽ mang lên để lưu trữ trong hồ sơ.

Công việc cụ thể của ông Vũ Văn S1 tại Công ty: Ông S1 là anh rể của tôi (vợ ông S1 là chị gái của bà H1), quản lý công nhân và sản xuất trực tiếp, khi nhập nguyên vật liệu về ông S1 cũng là người trực tiếp tham gia kiểm tra về chất lượng, số lượng của nguyên, vật liệu.

Để có nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, ông đã mua bán ván độn với nhiều xưởng sản xuất có địa chỉ tại Phú Thọ, trong đó có ông Nguyễn Văn C. Ông và ông C bắt đầu mua bán từ năm 2021, khi mua bán giữa ông và ông C không làm hợp đồng mà chỉ thống nhất bằng miệng với nhau về đơn giá, loại hàng và việc giao nhận hàng tại Công ty S3. Mọi chi phí vận chuyển từ xưởng của ông C đến công ty S3 là do phía bên công ty phải trả cho ông C. Khi giao nhận hàng, giữa ông và ông C không có giấy tờ gì. Khi hàng về đến Công ty, kế toán Công ty là ông Đặng Thái S có trách nhiệm kiểm đếm hàng hóa, nhập hàng vào kho, vào sổ sách số lượng, chủng loại trên dữ liệu sổ sách kế toán và đẩy lên nhóm Zalo "Mộc hương nội bộ" do bà H1 làm trưởng nhóm. Việc thanh toán với ông Nguyễn Văn C do ông là người thực hiện bằng tài khoản cá nhân của ông hoặc bằng tiền mặt. Thông thường ông sẽ chuyển khoản bằng hai tài khoản cá nhân của ông mở tại Ngân hàng T2- Chi nhánh Y,

số tài khoản 19035011350029 và Ngân hàng T2- Chi nhánh Đ, số tài khoản 09035011350010 vào tài khoản của ông C nhưng cũng có lần ông chuyển khoản vào tài khoản của ông Lê Quang H2 (là người cùng góp vốn làm ăn với ông C) hoặc bà Nguyễn Thị V- vợ của ông Lê Quang H2. Việc này cũng đều được xác nhận trong dữ liệu sổ sách kế toán của công ty do ông Đặng Thái S là người theo dõi bằng máy tính thực hiện bằng phần mềm Excel và đẩy lên nhóm Zalo “Mộc Hương nội bộ”. Các lần ông chuyển khoản trả tiền ông đều chụp ảnh màn hình và đăng vào nhóm Z “Mộc Hương nội bộ”. Ngay dưới tin nhắn của ông là tin nhắn của ông S thể hiện việc nhập dữ liệu theo dõi việc nhập hàng, thanh toán đối với nhà cung cấp mà ông vừa thanh toán.

Từ ngày 06-7-2021 đến ngày 27-5-2022, Công ty S3 đã nhiều lần mua hàng của ông C. Sau khi chốt công nợ của hai bên thì Công ty S3 còn nợ lại ông C số tiền 56.635.000 đồng, trong đó tiền ván là 45.815.000 đồng, tiền cước chuyển hàng là 10.820.000 đồng. Do gặp khó khăn trong kinh doanh nên Công ty vẫn chưa thanh toán được cho ông C. Đến tháng 11-2023, bà H1 từ Hà Nội lên thành phố Y, tỉnh Yên Bái, ông đã bàn giao lại việc điều hành công ty cho bà H1. Đối với các khoản nợ mà Công ty chưa thanh toán cũng đã có sổ sách kế toán theo dõi đầy đủ. Việc bàn giao giữa ông và bà H1 không lập thành văn bản. Sau khi nhận bàn giao, bà H1 không hề có ý kiến thắc mắc gì đối với các khoản nợ còn lại. Từ khi nhận bàn giao đến nay, bà H1 đã thanh toán một số khoản nợ của Công ty. Ngày 23-4-2024, khi ông C đến công ty đòi tiền, ông đã đề nghị bà H1 ký vào bảng chốt công nợ với ông C (bảng chốt công nợ có tên gọi Nhập ván độn Cảnh A) nhưng bà H1 từ chối không ký với lý do bà H1 không mua nên Công ty không thanh toán. Do đó, ông đã phải ký vào mục đại diện bên mua.

Ông xác nhận sau khi chốt công nợ của hai bên thì Công ty S3 còn nợ lại ông C số tiền 56.635.000 đồng đúng như tài liệu ông C đã giao nộp cho Tòa án. Do bà H1 không chịu thanh toán nên ông C đã khởi kiện Công ty cổ phần S3 tại Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Các giao dịch ông thực hiện trong thời gian bà H1 không có mặt ở Công ty, trong đó có giao dịch mua bán ván độn với ông Nguyễn Văn C đều nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không nhằm mục đích cá nhân. Những giao dịch đó đã diễn ra trong một khoảng thời gian dài, không chỉ với một vài nhà cung cấp mà với nhiều nhà cung cấp khác nhau. Khi thực hiện các giao dịch này, ông đều báo cáo đầy đủ với bà H1. Việc bà H1 trình bày không biết, không nắm được các giao dịch trên là không đúng. Bởi vì ngoài giao dịch mua bán ván độn với nguyên đơn trong vụ án này, ông còn đại diện Công ty mua bán ván độn với nhiều nhà cung cấp khác, trong số đó có ông Vũ Thanh L trong thời gian từ tháng 4-2022 đến tháng 12-2023. Toàn bộ giao dịch mua bán ván độn giữa ông và ông L cũng giống như việc ông đã giao dịch với nguyên đơn trong vụ án này (giao dịch miệng, chuyển khoản bằng tài khoản cá nhân của ông, trả tiền mặt...). Ông L đã thực hiện việc chốt công nợ với công ty và bà H1 là người đã ký, đóng dấu xác nhận công nợ.

Việc bà H1 xác nhận công nợ cho ông L thể hiện sự thừa nhận của bà H1 đối với giao dịch mua bán do ông thực hiện. Việc bà H1 cho rằng không biết về các giao dịch do ông thực hiện với tư cách công ty là không đúng.

Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Ông khẳng định việc ông mua ván độn của ông C là để phục vụ cho hoạt động sản xuất của công ty S3 nên Công ty S3 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 56.635.000 đồng còn nợ còn nợ cho ông Nguyễn Văn C. Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

** Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 04-6-2024; biên bản đối chất ngày 24-6-2024 và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 30-7-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đặng Thái S trình bày:*

Ông ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần S3 từ cuối năm 2018 đến tháng 10-2023. Sau đó, do công ty không có việc nên ông đã nghỉ việc. Đến tháng 11-2023, bà Đào Thị Mai H1 lên Yên Bái tiếp quản công ty từ ông T, bà H1 gọi ông quay trở lại công ty làm việc từ đó đến nay.

Từ năm 2018 đến tháng 10-2023, mặc dù bà H1 giữ chức vụ Giám đốc nhưng không có mặt ở công ty, bà H1 cũng không sống tại thành phố Y, tỉnh Yên Bái mà vẫn sống ở huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Tại Công ty, ông Cao Xuân T là người trực tiếp nhập nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty. Ông T cũng thay mặt công ty thực hiện các giao dịch mua bán với các nhà cung cấp. Những giao dịch do ông T thực hiện với nguyên đơn là những giao dịch chỉ bằng lời nói. Những giao dịch cần phải xuất hóa đơn thì hợp đồng lập bằng văn bản, bà H1 là người ký hợp đồng bằng cách đối tác gửi hợp đồng vào địa chỉ mail của công ty, sau đó bà H1 in ra ký, cũng có những hợp đồng được in sẵn, chuyển về địa chỉ công ty cho bà H1 ký. Sau đó bà H1 sẽ chuyển lại cho kế toán để lưu trữ. Tiền thu- chi từ các giao dịch này được thực hiện bằng tài khoản của công ty. Đối với những giao dịch không yêu cầu hóa đơn, cụ thể đối với nguyên đơn trong vụ án này thì ông T là người thực hiện giao dịch thông qua tài khoản cá nhân của ông T hoặc bằng hình thức tiền mặt. Về vấn đề ủy nhiệm chi ông xác định ông không thực hiện mà do bà T1- Kế toán ngân hàng thực hiện.

Trong công ty, công việc của ông là nhân viên tổng hợp số liệu, nhân viên kế toán. Mỗi lần nhập hàng, ông là người thực hiện việc kiểm hàng, số lượng, chủng loại và nhập vào dữ liệu kế toán bằng phần mềm Excel. Ông T là người thực hiện việc thanh toán cho các nhà phân phối bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt. Đối với hình thức chuyển khoản, ông T sẽ chụp ảnh màn hình giao dịch chuyển tiền gửi lên nhóm Z1 nội bộ có tên nhóm là “Mộc Hương nội bộ” gồm 05 thành viên do bà H1 làm trưởng nhóm, ông cũng đồng thời báo cáo dữ liệu nhập hàng, thanh toán tiền hàng gửi vào nhóm, ngay dưới tin nhắn chuyển tiền của ông T. Các thành viên trên nhóm đã xem và không ai có ý kiến phản hồi hay thắc mắc gì. Ông khẳng

định đã nhập, theo dõi đầy đủ các đơn hàng do ông T là người giao dịch và đã thực hiện việc báo cáo các giao dịch đến bà H1 cũng như các thành viên góp vốn của công ty thông qua nhóm Zalo “Mộc Hương nội bộ”, còn đối với việc xây dựng báo cáo tài chính hàng năm thì ông chỉ có trách nhiệm cung cấp số liệu mà ông có trách nhiệm theo dõi chuyển cho bà T1 để tổng hợp xây dựng báo cáo.

Ông xác nhận tất cả các công nợ của nhà cung cấp đều khớp với số liệu mà ông đã theo dõi với tư cách là kế toán công ty. Những nhà cung cấp hiện đang thực hiện khởi kiện Công ty tại Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái đều bị bà H1 từ chối ký xác nhận công nợ với tư cách đại diện bên mua, chỉ có ông và ông T ký xác nhận với tư cách kế toán và phụ trách mua hàng.

Đối với nhà cung cấp ván độn là ông Nguyễn Văn C (địa chỉ: Khu D, xã G, huyện H, tỉnh Phú Thọ), ông T mua hàng từ tháng 7-2021 đến ngày 27-5-2022. Theo số liệu mà ông T cung cấp và các đợt thanh toán, công ty còn nợ ông C số tiền 45.815 đồng; tiền cước xe là 10.820.000 đồng. Tổng cộng là: 56.635.000 đồng. Ông xác nhận tài liệu mà ông C giao nộp cho Tòa án kèm theo đơn khởi kiện khớp với số liệu mà ông đang theo dõi.

Việc bà H1 cho rằng không biết về các giao dịch do ông T thực hiện với tư cách công ty là không đúng, bởi vì toàn bộ những thông tin về nhập hàng và thanh toán do ông T thực hiện đều được ông T báo cáo và ông cập nhật trên nhóm Zalo “Mộc Hương nội bộ” trong một thời gian rất dài.

Với tư cách là kế toán công ty tham gia kiểm đếm nguyên vật liệu nhập về và có trách nhiệm cập nhật số liệu, công nợ của công ty đối với các nhà cung cấp ông xác nhận nguyên, vật liệu do ông T nhập về đều phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong vụ án này, ông không có tranh chấp với ai, không có tranh chấp về nội dung gì và cũng không có yêu cầu độc lập. Đề nghị Tòa án xem xét cho ông vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, các phiên họp do Tòa án tiến hành. Trong trường hợp vụ án phải đưa ra xét xử, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 09-7-2024 và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 01-8-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Vũ Văn S1 trình bày:*

Công ty Cổ phần S3 thành lập năm 2018. Công ty có 03 thành viên gồm bà Đào Thị Mai H1, ông Cao Xuân T và ông. Trong đó, người đại diện theo pháp luật của công ty là bà Đào Thị Mai H1- chức vụ: Giám đốc. Ông và ông T là cổ đông góp vốn vào Công ty cùng với tỷ lệ 31,5%. Sau khi công ty được thành lập thì bà H1 không làm việc tại công ty mà vẫn ở Hà Nội, quản lý một gara ô tô, chỉ có ông và ông T là trực tiếp làm việc tại Công ty. Ông chịu trách nhiệm về kỹ thuật, sửa chữa máy móc; ông T chịu trách nhiệm quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của công ty. Việc phân công nhiệm vụ của mỗi người tại công ty do 03 người thỏa

thuận, không lập thành văn bản vì đây là công ty gia đình (bà H1 và ông T là vợ chồng, còn ông là anh rể của bà H1).

Nhiệm vụ cụ thể của ông T: Toàn quyền quyết định việc kinh doanh, nhập nguyên vật liệu, bán thành phẩm; thuê nhân công và chi trả các khoản phí phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Việc ông T nhập nguyên vật liệu của các nhà cung cấp ông không nắm được, chỉ có kế toán là ông Đặng Thái S là người kiểm đếm, nhập kho và cập nhật trên dữ liệu của công ty. Thịnh thoảng khi gặp xe nhập nguyên vật liệu về công ty, ông cũng đến xem qua, nếu thấy chất lượng chưa tốt thì cũng có góp ý với ông T chứ ông không tham gia vào quá trình kiểm tra hay kiểm đếm. Khi tiến hành các hoạt động sản xuất, ông cho công nhân vào kho bốc nguyên vật liệu, không cần phiếu xuất kho. Các ông, bà có 01 nhóm Zalo tên gọi là “Mộc hương nội bộ” gồm có 05 thành viên gồm bà Đào Thị Mai H1, ông, ông Cao Xuân T, ông Đặng Thái S và một kế toán thuế tên là T1 (hiện nay đã nghỉ việc, ông không có thông tin của người này). Ông thấy ông T và ông S có đăng thông tin các lần chuyển khoản và nhập nguyên vật liệu trên nhóm nhưng do ông làm kỹ thuật nên ông cũng không quá để tâm mà ông chỉ quan tâm đến chất lượng, mẫu mã sản phẩm trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ của ông. Tiền ông T chuyển khoản cho người cung cấp nguyên vật liệu là tiền của công ty vì ông T là người toàn quyền quyết định tài chính của công ty, mọi hoạt động liên quan đến tiền đều do ông T là người thực hiện, còn bằng tài khoản cá nhân của ông T hay tài khoản của công ty thì ông không rõ.

Từ ngày thành lập công ty đến nay, ông chưa được chia lợi nhuận từ cổ phần đã đóng, việc trả lương cho ông cũng không thật sự rành mạch. Bà H1 cũng nói sẽ trả cho ông 8.000.000 đồng/tháng để chi phí cá nhân nhưng không cụ thể trả vào ngày nào trong tháng. Khi ông cần tiền, ông T hoặc kế toán là ông Đặng Thái S sẽ ứng cho ông một khoản theo yêu cầu của ông và theo dõi tại sổ sách của công ty.

Việc công ty nợ ông Nguyễn Văn C số tiền 56.635.000 đồng: Ông hoàn toàn không nắm được vì ông không phải là người nhập nguyên vật liệu cũng không phải là người quản lý tài chính của công ty mà những công việc này đều do ông T thực hiện. Trong vụ án này, ông không có tranh chấp với ai, không có tranh chấp về nội dung gì và cũng không có yêu cầu độc lập. Hiện nay, do công việc quá bận rộn nên ông không thể thu xếp thời gian tham gia tố tụng tại Tòa án. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xem xét cho ông vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, các phiên họp do Tòa án tiến hành. Trong trường hợp vụ án phải đưa ra xét xử, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 26-6-2024, người làm chứng- ông Vũ Thanh L trình bày:*

Ông có mở xưởng sản xuất, sơ chế lâm sản và bán ván bóc tại khu C, xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Từ năm 2021, ông bắt đầu bán ván độn cho Công ty cổ phần S3 (gọi tắt là Công ty S3), người trực tiếp đứng ra giao dịch mua bán với ông là ông Cao Xuân T- đại diện của công ty S3. Việc mua bán giữa ông và ông T chỉ thỏa thuận

bằng lời nói, không lập thành văn bản, việc giao nhận hàng chủ yếu được tại công ty, do ông là người trực tiếp vận chuyển, cũng có lần thì ông T trực tiếp đến xưởng nhận hàng mang về công ty. Tại công ty, kế toán Công ty là ông Đặng Thái S kiểm tra hàng, nhập số liệu để theo dõi, ông tự theo dõi bằng cách ghi vào sổ cá nhân, có chữ ký của ông Đặng Thái S, ngoài ra không có hóa đơn, chứng từ gì. Ông T là người thực hiện việc thanh toán tiền cho ông, hình thức thanh toán là chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

Trong quá trình mua bán, có đôi lần ông cũng gặp bà Đào Thị Mai H1 tại công ty. Bà H1 cũng biết ông đến bán ván độn cho công ty. Về cơ bản các khoản tiền đã được công ty thanh toán đúng hạn, thông thường là khoảng 01 tháng sau khi nhận hàng. Tuy nhiên, từ tháng 4-2022, có những khoản nợ vẫn chưa được thanh toán. Do đó, vào tháng 10-2023, vợ ông Nguyễn Thị D đã thay ông lên Công ty S3 để gặp bà Đào Thị Mai H1 thực hiện việc chốt công nợ với công ty. Bà Đào Thị Mai H1- Giám đốc công ty đã yêu cầu kế toán là ông Đặng Thái S kiểm tra công nợ sau đó bà H1 đã ký, đóng dấu vào bảng chi tiết công nợ, xác nhận khoản tiền công ty còn nợ ông là 344.780.000 đồng.

Sau khi chốt công nợ, ông đã nhiều lần lên công ty gặp bà Đào Thị Mai H1 và yêu cầu công ty phải thanh toán cho ông số tiền trên, bà H1 đều hứa hẹn trả nhưng đều không trả khiến ông phải đi lại rất nhiều lần. Do đó, ông đã khởi kiện công ty S3 tại Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái và giao nộp bản gốc chi tiết công nợ phải trả cho kèm theo đơn khởi kiện. Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái thụ lý theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 03/TB-TLVA ngày 12-6-2024 và hiện đang trong quá trình giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý, trong quá trình giải quyết vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; các đương sự chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự; người làm chứng đã chấp hành đúng quy định tại Điều 78 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 24, Điều 50 Luật Thương mại năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C: Buộc Công ty Cổ phần S3 phải trả cho ông Nguyễn Văn C tổng số tiền còn nợ là: 56.635.000 đồng.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn C với Công ty Cổ phần S3 (sau đây gọi tắt là công ty S3) phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Vì vậy, đây là vụ án về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn - Công ty S3 có trụ sở tại tổ A, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty S3 là bà Đào Thị Mai H1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Xuân T, ông Đặng Thái S và ông Vũ Văn S1; người làm chứng là ông Vũ Thanh L vắng mặt, đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, trong hồ sơ đã có lời khai trực tiếp của họ với Tòa án. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà Đào Thị Mai H1, ông Cao Xuân T, ông Đặng Thái S, ông Vũ Văn S1 và ông Vũ Thanh L.

[2] Về nội dung vụ án.

[2.1] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn

Năm 2021, giữa ông Nguyễn Văn C và Công ty S3 do ông T là người đại diện đã xác lập với nhau các giao dịch mua bán hàng hóa, đối tượng hàng hóa là ván độn. Sau khi chốt công nợ của hai bên, Công ty S3 còn nợ ông C số tiền 56.635.000 đồng, trong đó tiền mua ván độn là 45.815.000 đồng, tiền cước vận chuyển ván độn là 10.820.000 đồng, đến nay vẫn chưa thanh toán. Người đại diện theo pháp luật của Công ty S3 không đồng ý thanh toán khoản nợ trên với lý do không biết về các giao dịch do ông T thực hiện, ông T không có quyền đại diện công ty thực hiện giao dịch mua bán; việc mua bán không lập thành văn bản, không có nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa, không có chứng từ, hóa đơn hợp lệ, không có biên bản đối chiếu công nợ giữa ông C và công ty N xác định đây không phải là khoản nợ của công ty S3. Tuy nhiên, ông C khẳng định ông đã mua bán hàng hóa với Công ty S3 thông qua người đại diện là ông T nên ông không yêu cầu ông T phải trả số tiền trên mà chỉ yêu cầu pháp nhân là Công ty S3 phải trả và không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán.

[2.2] Xét nội dung tranh chấp của các đương sự:

Công ty Cổ phần S3 thành lập năm 2018, gồm có 03 cổ đông sáng lập là: Bà Đào Thị Mai H1, ông Cao Xuân T và ông Vũ Văn S1. Trong đó, bà Đào Thị Mai H1 giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Sau khi Công ty được thành lập, bà Đào Thị Mai H1 không có mặt tại Công ty để trực tiếp điều hành mà vẫn ở huyện Đ, thành phố Hà Nội. Tại Công ty chỉ có ông Cao Xuân T và ông Vũ Văn S1 trực tiếp làm việc. Trong đó, ông T được giao điều hành Công ty, toàn quyền quyết định việc kinh doanh, nhập nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thuê nhân công và chi trả các khoản phí phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Ông Vũ Văn S1 chịu trách nhiệm về kỹ thuật, sửa chữa máy móc. Việc phân công nhiệm vụ của mỗi người tại Công ty do bà H1, ông T và ông Vũ Văn S1 thỏa thuận, không lập thành văn bản vì đây là công ty gia đình. Trong quá trình thực hiện công việc được giao, ông T đã sử dụng tài khoản cá nhân hoặc tiền mặt để thanh toán cho các nhà cung cấp, thực hiện báo cáo công việc trên nhóm Zalo “Mộc Hương nội bộ”.

Ông Đặng Thái S là kế toán công ty, theo Điều 4 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20-11-2015 của Quốc hội thì nhiệm vụ kế toán được quy định như sau:

“1. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

2. Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

4. Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật”.

Tại thời điểm đối chiếu công nợ ngày 23-4-2024, với vai trò là kế toán Công ty S3, ông Đặng Thái S xác định Công ty S3 còn nợ ông Nguyễn Văn C tổng số tiền là 56.635.000 đồng cho thấy hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông C và Công ty S3 phát sinh trên thực tế.

Lời trình bày của ông Cao Xuân T, ông Vũ Văn S1 và ông Đặng Thái S về nhiệm vụ được giao và các giao dịch do ông T thực hiện trong thời gian bà Đào Thị Mai H1 không có mặt tại Công ty; về nhiệm vụ đối chiếu công nợ của kế toán Đặng Thái S là phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Việc người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Đào Thị Mai H1 trình bày không biết về các giao dịch do ông T thực hiện, ông T không có quyền đại diện Công ty S3 xác lập các giao dịch mua bán để từ chối thanh toán khoản nợ với ông C là không có căn cứ vì việc ông T điều hành Công ty đã diễn trong một thời gian rất dài (từ năm 2018 đến tháng 10-2023). Hơn nữa, ông T cũng là cổ đông của Công ty nên thông qua báo cáo tài chính hàng năm, bà H1 với tư cách là Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty không thể không biết về các giao dịch này. Ý kiến phản đối này của bà H1 cũng mâu thuẫn với trình bày của bà tại Biên bản hòa giải ngày 17-7-2024 có nội dung: “Ông T chỉ được giao điều hành sản xuất trong đó có hoạt động nhập nguyên vật liệu để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh” và “tôi cũng thấy ông T có đăng các tin nhắn thể hiện việc chuyển khoản

cho một số người và kế toán S cũng gửi lên nhóm những thông tin cập nhật việc nhập hàng”.

Do đó, những giao dịch mua bán do ông T thực hiện trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 10-2023 được xác định là nhằm mục đích đảm bảo cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Vì vậy, Công ty S3 phải chịu trách nhiệm về các giao dịch, hoạt động thương mại do ông T thực hiện nhân danh Công ty S3. Trường hợp Công ty S3 cho rằng những giao dịch mua bán do ông T thực hiện không phải với tư cách Công ty, gây thiệt hại cho Công ty thì Công ty có quyền yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại và có quyền khởi kiện ông T bằng một vụ án khác. Trong vụ án này, Công ty S3 không có yêu cầu độc lập đối với ông T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về việc bà H1 cho rằng giao dịch mua bán ván độn với ông C không có hợp đồng, không có nguồn gốc xuất xứ, không có chứng từ kế toán hợp lệ nên không phải là khoản nợ của Công ty và bà phải căn cứ vào chứng từ kế toán để xác định có việc nhập nguyên, vật liệu vào Công ty hay không chứ không phải căn cứ vào những tin nhắn trên nhóm Zalo “Mộc Hương nội bộ”: Để có căn cứ xem xét ý kiến phản đối này của bà H1, Tòa án đã ra Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ yêu cầu bà H1 cung cấp các tài liệu, chứng cứ về sổ sách nhập, xuất hàng hóa và kê khai thuế của Công ty S3 từ năm 2018 đến tháng 10-2023. Tuy nhiên, đã hết thời hạn trong thông báo nhưng bà H1 không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào. Như vậy, bà H1 với tư cách là người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, có cơ sở xác định: Mặc dù việc bà Đào Thị Mai H1 giao quyền điều hành Công ty cho ông Cao Xuân T trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 10-2023 không được thể hiện bằng văn bản ủy quyền là trái với Điều 43 của Điều lệ Công ty S3 nhưng các giao dịch, trong đó có giao dịch mua bán ván độn với ông Nguyễn Văn C do ông T thực hiện đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của Công ty S3.

[2.3] Xét hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông Nguyễn Văn C và Công ty S3:

Do có căn cứ xác định ông T có quyền thay mặt Công ty S3 thực hiện các giao dịch mua bán trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 10-2023 nên hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông C và ông T là hợp đồng được xác lập bởi các chủ thể có đủ năng lực pháp luật dân sự, có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hợp đồng được thể hiện bằng lời nói là phù hợp với quy định của Điều 24 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, Hợp đồng có hiệu lực pháp luật, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Văn C đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên bán về số lượng, chất lượng, thời hạn, địa điểm giao hàng, phương thức vận chuyển theo thỏa thuận. Bên mua là Công ty S3 không trả đầy đủ số tiền mua hàng

và tiền vận chuyển cho bên bán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc buộc Công ty S3 phải thanh toán cho ông C tổng số tiền 56.635.000 đồng, trong đó tiền mua ván độn là 45.815.000 đồng, tiền cước vận chuyển ván độn là 10.820.000 đồng. Do ông C không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán đối với số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Xuân T, ông Vũ Văn S1 và ông Đặng Thái S không có yêu cầu độc lập trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Công ty S3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 24; Điều 50 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với Công ty Cổ phần S3 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty Cổ phần S3 phải trả cho ông Nguyễn Văn C tổng số tiền 56.635.000 đồng, trong đó tiền mua ván độn là 45.815.000 đồng, tiền cước vận chuyển ván độn là 10.820.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty Cổ phần S3 chưa thi hành án xong, còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Công ty Cổ phần S3 phải chịu 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn lại 1.415.000 đồng (*một triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái theo biên lai số AA/2023/0000333 ngày 22-5-2024.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND TP Yên Bái;
- THADS TP Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Kim Anh

